

Số: 75 /KH-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 4 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 02/2022/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 26/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, kế hoạch năm 2022 và dự kiến kế hoạch năm 2023 tỉnh Thái Nguyên;

Thực hiện các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3269/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 về giao kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2023; số 3268/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 về việc giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 tỉnh Thái Nguyên; số 173/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 về việc giao vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; sau khi xem xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 261/TTr-SLĐTBXH ngày 07/4/2023, Công văn số 1307/SLĐTBXH-BTXHTE&BDG ngày 18/4/2023 và số 1421/SLĐTBXH-BTXHTE&BDG ngày 26/4/2023, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Kế hoạch), cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Chương trình).

- Xác định rõ các mục tiêu phấn đấu trong năm 2023 của tỉnh; từ đó, có kế hoạch cụ thể, đảm bảo thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo đề ra.

- Các cơ quan, đơn vị chủ động triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được phân công, bố trí và sử dụng nguồn kinh phí thực hiện Chương trình bảo đảm chất lượng, tiến độ và hiệu quả.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

2. Các kết quả và chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được năm 2023

2.1. Các kết quả và chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch giảm nghèo

- Phân đầu giảm 4.711 hộ nghèo, hộ cận nghèo, trong đó hộ nghèo là 3.365 hộ và hộ cận nghèo là 1.346 hộ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia (có Phụ lục I chi tiết kèm theo).

- Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng ít nhất 20 mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Phân đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động có việc làm bền vững.

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo.

2.2. Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

a) *Chiều thiếu hụt về việc làm:* 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm.

b) *Chiều thiếu hụt về y tế:* 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế.

c) Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo

+ Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi trên 97%.

+ Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc xã có tỷ lệ nghèo đa chiều cao, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 63%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 26,1%.

+ 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ, đào tạo kỹ năng nghề cho phù hợp.

d) *Chiều thiếu hụt về nhà ở*: Phần đầu hỗ trợ về nhà ở cho ít nhất 500 hộ nghèo có khó khăn về nhà ở từ nguồn lực xã hội hóa, nguồn hỗ trợ từ Quỹ “Vì người nghèo” các cấp, kết hợp với cho vay ưu đãi để các hộ cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới về nhà ở, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

đ) *Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh*: Ít nhất 94% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; ít nhất 59% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

e) *Chiều thiếu hụt về thông tin*: Ít nhất 80% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet; 95% các hộ gia đình sinh sống địa bàn xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các xã còn khó khăn được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các sản phẩm truyền thông.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

a) *Mục tiêu*: Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho người nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế và mục tiêu giảm nghèo bền vững.

b) Đối tượng

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên địa bàn tỉnh; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Hộ gia đình, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân; cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trung tâm nghiên cứu, khoa học, công nghệ, kỹ thuật; cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện nhân rộng, phát triển mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế, thu nhập và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật, mô hình giảm nghèo cho người nghèo; mô hình, dự án giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh do người khuyết tật, dân tộc thiểu số, phụ nữ, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chủ trì thực hiện.

c) Nội dung hỗ trợ

- Xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt cho hộ nghèo,

hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ; dạy nghề, hướng nghiệp, tạo việc làm; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất và điều kiện cơ sở vật chất; xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cộng đồng với hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật; mô hình giảm nghèo gắn với quốc phòng, an ninh.

- Tổ chức các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Kế hoạch và quy định của pháp luật.

d) Kinh phí thực hiện: 27.716 triệu đồng (vốn sự nghiệp). Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 24.102 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 3.614 triệu đồng (Ngân sách tỉnh: 2.081 triệu đồng, ngân sách cấp huyện 1.533 triệu đồng).

e) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan để tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

2.1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Mục tiêu: Hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; đẩy mạnh phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập; gắn với quy hoạch sản xuất, các chương trình, đề án phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn của địa phương theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, phát triển các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh, sản phẩm chủ lực tại địa phương, tạo giá trị gia tăng cho người sản xuất, thoát nghèo bền vững.

b) Đối tượng

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên địa bàn tỉnh.

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

c) Nội dung hỗ trợ

- Phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp: Tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyên gia kỹ thuật, cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định.

- Hỗ trợ hình thành liên kết chuỗi sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông sản tiềm năng, thế mạnh, sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

d) Kinh phí thực hiện: 12.225 triệu đồng (vốn sự nghiệp). Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 10.631 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 1.594 triệu đồng (Ngân sách tỉnh: 876 triệu đồng, ngân sách cấp huyện: 718 triệu đồng).

e) Phân công thực hiện

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2.2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

a) Mục tiêu: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

b) Đối tượng: Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; phụ nữ mang thai và cho con bú; giáo viên, cán bộ làm công tác dinh dưỡng ở trường học; cộng tác viên dinh dưỡng/y tế thôn bản.

c) Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng, chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ nghèo và cận nghèo; vùng cần được hỗ trợ khẩn cấp về dinh dưỡng trong thiên tai, dịch bệnh.

- Nâng cao năng lực cho giáo viên, cán bộ làm công tác dinh dưỡng ở trường học. Hỗ trợ trang thiết bị đồng bộ như: cân, thước đo... cho các trường học nhằm đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ học đường.

- Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi).

- Hỗ trợ phụ cấp cho cộng tác viên dinh dưỡng/y tế thôn bản tại những xã khó khăn.

- Theo dõi, giám sát thường quy và tổ chức điều tra, khảo sát định kỳ nhằm đánh giá thực trạng, tiến độ, kết quả thực hiện.

d) Kinh phí thực hiện: 3.870 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*). Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 3.366 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 504 triệu đồng (Ngân sách tỉnh: 242 triệu đồng, ngân sách cấp huyện: 262 triệu đồng).

e) Phân công thực hiện

- Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Y tế chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

3. Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

3.1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Mục tiêu: Phát triển giáo dục nghề nghiệp cả về quy mô và chất lượng đào tạo, hỗ trợ đào tạo nghề cho người nghèo, người cận nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn tỉnh, gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với tạo việc làm, sinh kế bền vững, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

b) Đối tượng

- Người học nghề; lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động có thu nhập thấp.

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức và đơn vị, cá nhân có liên quan.

- Các sở, ban, ngành, địa phương được giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động của Tiểu dự án.

c) Nội dung hỗ trợ: Đào tạo nghề cho người học nghề; người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp.

d) Kinh phí thực hiện: 11.118 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*). Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 9.668 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 1.450 triệu đồng (Ngân sách tỉnh: 1.199 triệu đồng, ngân sách cấp huyện: 251 triệu đồng).

e) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện khi có hướng dẫn của Trung ương.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện khi có hướng dẫn của Trung ương; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

3.2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Mục tiêu: Cung cấp thông tin thị trường lao động, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung cầu lao động, hỗ trợ tạo việc làm bền vững cho người lao động, ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

b) Đối tượng: Người lao động, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trung tâm dịch vụ việc làm; cơ quan quản lý nhà nước các cấp; cơ quan, tổ chức có liên quan.

c) Nội dung hỗ trợ

- Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc.

- Hỗ trợ giao dịch việc làm.

- Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.

- Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động; lưu giữ, bảo mật thông tin cơ sở dữ liệu quản lý lao động.

- Hỗ trợ kết nối việc làm thành công.

d) Kinh phí thực hiện: 12.098 triệu đồng. Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 10.520 triệu đồng; trong đó vốn sự nghiệp: 6.864 triệu đồng; vốn đầu tư phát triển: 3.656 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 1.578 triệu đồng; trong đó vốn sự nghiệp: 1.030 triệu đồng (*ngân sách tỉnh: 573 triệu đồng, ngân sách cấp huyện: 457 triệu đồng*), vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh: 548 triệu đồng.

e) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

4. Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin

4.1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Mục tiêu

- Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở; ít nhất 75% các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có hệ thống đài truyền thanh hoạt động, phục vụ tốt cho công tác thông tin, tuyên truyền và quản lý, điều hành tại địa phương.

- Tăng cường thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin thiết yếu cho cộng đồng dân cư, nhất là cung cấp thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, thông tin cho người dân sinh sống trên địa bàn các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn, bao gồm thông tin về kiến thức, kỹ năng, mô hình, kinh nghiệm lao động, sản xuất, kinh doanh; truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội, của người nghèo về công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội bền vững.

b) Đối tượng: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; các tổ chức và cá nhân có liên quan.

c) Nội dung hỗ trợ

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông được thực hiện thông qua công tác bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng trong quản lý và trong công tác thông tin, tuyên truyền cho cán bộ làm công tác thông tin cơ sở; ưu tiên công chức văn hóa - xã hội cấp xã, phụ trách đài truyền thanh cấp xã.

- Cung cấp dịch vụ thông tin công cộng tại các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã đối với các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông để cung cấp thông tin thiết yếu cho xã hội, trong đó ưu tiên phục vụ khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có tỷ lệ hộ nghèo cao.

d) Kinh phí thực hiện: 4.025 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*). Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 3.500 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 525 triệu đồng (Ngân sách tỉnh).

e) Phân công thực hiện

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Văn hóa - Thông tin, UBND cấp xã tổ chức thực hiện các nội dung hỗ trợ trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

4.2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) *Mục tiêu:* Tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo đa chiều, khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện; tuyên truyền các gương điển hình, sáng kiến, mô hình tốt về giảm nghèo để thúc đẩy, nhân rộng và lan tỏa trong xã hội.

b) *Đối tượng:* Người nghèo, người dân; các tổ chức và cá nhân có liên quan.

c) *Nội dung hỗ trợ*

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sự kiện, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo bền vững.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo.

- Hỗ trợ các cơ quan báo chí, xuất bản thông tin, tuyên truyền về công tác giảm nghèo, kịp thời giới thiệu các cá nhân, tập thể, mô hình, kinh nghiệm hay trong giảm nghèo bền vững.

- Tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Thái Nguyên chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, biểu dương, khen thưởng các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới.

- Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở.

- Phát triển hoạt động trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

d) *Kinh phí thực hiện:* 5.474 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*). Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 4.758 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 716 triệu đồng (Ngân sách tỉnh: 450 triệu đồng, ngân sách cấp huyện: 266 triệu đồng).

e) *Phân công thực hiện*

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ban, ngành, cơ quan thông tin tuyên truyền liên quan tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Phòng Văn hóa - Thông tin và các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

5. Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

5.1. Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

a) *Mục tiêu:* Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ công tác giảm nghèo; bảo đảm đội ngũ cán bộ có đủ năng lực thực hiện Kế hoạch giảm nghèo đúng mục tiêu, đúng đối tượng, hiệu quả, bền vững.

b) *Đối tượng:* Đội ngũ cán bộ, nhân viên các cấp thuộc các cơ quan, ban, ngành chủ trì và tham gia tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch giảm nghèo, nhất là cấp cơ sở (cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cộng tác viên giảm nghèo, cán bộ các Hội, đoàn thể); cán bộ, nhân viên, cộng tác viên các tổ chức đoàn thể, người có uy tín trong cộng đồng tham gia triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch, chú trọng đối tượng là cán bộ nữ.

c) Nội dung thực hiện

- Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; chú trọng các nội dung thực hiện Chương trình, giải quyết các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý; công tác xã hội - tình nguyện viên các cấp để hình thành mạng lưới hỗ trợ thực hiện công tác giảm nghèo tại các địa phương; bình đẳng giới nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn.

- Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo.

d) *Kinh phí thực hiện:* 5.209 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*). Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 4.530 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 679 triệu đồng (Ngân sách tỉnh: 463 triệu đồng, ngân sách cấp huyện: 216 triệu đồng).

e) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

5.2. Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

a) *Mục tiêu:* Bảo đảm tổ chức triển khai thực hiện cơ chế, chính sách, kế hoạch, đúng mục tiêu, đúng định hướng, đúng luật pháp, hiệu quả. Kịp thời giám sát, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện, giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc, hạn chế. Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ người nghèo tự xác định được tình trạng nghèo của hộ gia đình, kết nối với thị trường và nâng cao nhận thức, năng lực vươn lên thoát nghèo.

b) *Đối tượng hỗ trợ*

- Các cơ quan chủ trì, quản lý và thực hiện các nội dung, hoạt động của Kế hoạch giảm nghèo.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Kế hoạch giảm nghèo.

c) *Nội dung thực hiện*

- Thực hiện chế độ thu thập thông tin, báo cáo kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Kế hoạch, gồm: chế độ thu thập thông tin và tổng hợp các biểu mẫu; chế độ báo cáo kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, tiểu dự án giảm nghèo định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất (khi cần thiết).

- Tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình hằng năm ở các cấp; giám sát quá trình rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các địa phương.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý dữ liệu giảm nghèo hỗ trợ cho các địa phương, đơn vị thực hiện.

d) *Kinh phí thực hiện:* 2.302 triệu đồng (*vốn sự nghiệp*). Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 2.000 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 302 triệu đồng (Ngân sách tỉnh: 206 triệu đồng, ngân sách cấp huyện: 96 triệu đồng).

e) *Phân công thực hiện:*

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác giảm nghèo bền vững; xác định giảm nghèo bền vững là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng, Nhà nước, là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên, lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nhất là người dân nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong giảm nghèo bền vững; phát huy mạnh mẽ truyền thống đoàn kết, tinh thần tương thân, tương ái nhất là đối với người nghèo. Khơi dậy ý chí tự lực, tự cường của người nghèo, chủ động vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội; đổi mới, đẩy mạnh, nâng cao chất lượng phong trào thi đua “Thái Nguyên chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, phát huy nội lực vươn lên “thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no” của người dân và cộng đồng, phấn đấu “Vì một Việt Nam không còn đói nghèo”.

3. Thực hiện chính sách giảm nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; đổi mới cách tiếp cận về giảm nghèo, hỗ trợ có điều kiện; tăng cường chính sách tín dụng ưu đãi cho người nghèo. Khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng các mô hình sản xuất có sự tham gia của các hộ nghèo, hộ cận nghèo; hỗ trợ phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với người nghèo, nhất là vùng nông thôn. Đẩy mạnh thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tăng cường kết nối vùng đã phát triển với địa bàn khó khăn; có chính sách hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư ở những địa bàn tỷ lệ nghèo đa chiều cao, vùng khó khăn, gắn với quốc phòng an ninh.

4. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo; bố trí đối ứng từ ngân sách địa phương hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và tăng cường các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân; vốn đối ứng, tham gia, đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng. Trong đó: Huy động vốn ngân sách nhà nước (vốn trực tiếp cho chương trình hoặc lồng ghép từ các chính sách, chương trình, dự án khác); vốn tín dụng ưu đãi; vốn huy động cộng đồng (bao gồm cả tiền, hiện vật và ngày công lao động) và doanh nghiệp.

5. Chỉ đạo, phối hợp thực hiện hiệu quả việc lồng ghép các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nói chung và cơ chế, chính sách giảm nghèo đặc thù với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn toàn tỉnh, nhất là ở các địa bàn khó khăn, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao.

6. Nâng cao năng lực đội ngũ những người làm công tác giảm nghèo, người tham gia thực hiện các nội dung của kế hoạch để hỗ trợ người nghèo vươn lên thoát nghèo, hỗ trợ người dân nâng cao năng lực, không rơi vào tình trạng nghèo đói. Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm cho các đối tượng trực tiếp tham gia thực hiện các dự án trong Chương trình giảm nghèo.

7. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện Chương trình.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Cơ chế huy động nguồn lực: Nguồn vốn ngân sách Trung ương (*vốn năm 2022 chuyển sang 2023; vốn năm 2023*), ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác; có giải pháp huy động các nguồn lực hợp pháp khác để cùng với nguồn lực ngân sách Nhà nước thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 là 84.037 triệu đồng, cụ thể:

- Vốn sự nghiệp¹: 79.833 triệu đồng; trong đó ngân sách Trung ương là 69.419 triệu đồng; ngân sách địa phương là 10.414 triệu đồng (*ngân sách tỉnh: 6.615 triệu đồng, ngân sách cấp huyện: 3.799 triệu đồng*).

- Vốn đầu tư phát triển²: 4.204 triệu đồng; trong đó ngân sách Trung ương là 3.656 triệu đồng; ngân sách địa phương là 548 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Là cơ quan thường trực tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện các hoạt động của Kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định.

- Tổ chức thực hiện chính sách dạy nghề, hỗ trợ tạo việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thông tin, dữ liệu công tác giảm nghèo.

- Chủ trì dự án, tiểu dự án: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; phát triển giáo dục nghề nghiệp; hỗ trợ việc làm bền vững; truyền thông về giảm nghèo đa chiều; nâng cao năng lực thực hiện Chương trình; giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình theo quy định.

¹ Theo Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 10/2/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

² Theo Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình định kỳ, đột xuất theo chỉ đạo của UBND tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 30/6/2022 về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Kế hoạch này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời các chính sách về giảm nghèo; hỗ trợ giúp đỡ hộ nghèo, người nghèo cải thiện, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, ưu tiên các dịch vụ gắn với tiêu chí nghèo đa chiều như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin và các nhu cầu hỗ trợ khác.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên: Phối hợp, hướng dẫn tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, các tầng lớp Nhân dân hưởng ứng, tham gia thực hiện các chương trình giảm nghèo bền vững. Tiếp tục vận động xây dựng Quỹ “Vì người nghèo”, tuyên truyền, vận động nhân dân hưởng ứng, tổ chức thực hiện tốt Phong trào thi đua “Thái Nguyên chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021-2025 gắn với thực hiện các nội dung Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; vận động, động viên, khích lệ người dân phấn đấu tự vươn lên thoát nghèo bền vững.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Căn cứ Kế hoạch này và thực tiễn của địa phương, xây dựng kế hoạch để cụ thể hóa mục tiêu, chỉ tiêu tại địa phương với các nhiệm vụ giải pháp phù hợp, thiết thực và hiệu quả nhằm đảm bảo mục tiêu, các chỉ tiêu chung của tỉnh trong năm 2023. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, của địa phương đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn vốn đúng mục tiêu, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và tránh thất thoát, lãng phí.

- Phân công, phân cấp trách nhiệm của cấp huyện, cấp xã và cơ quan liên quan trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch theo nguyên tắc đẩy mạnh phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cơ sở.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các xã, phường, thị trấn tổ chức rà soát, xác định hộ nghèo đảm bảo chính xác, kịp thời, công khai, tránh bệnh thành tích; xác định, nắm chắc nguyên nhân nghèo để có giải pháp hỗ trợ giúp đỡ phù hợp, có hiệu quả. Đồng thời, cập nhật thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý, hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu về hộ nghèo.

- Tổ chức đánh giá, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện công tác giảm nghèo định kỳ theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, TH.
H.KHT3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiên



Phụ lục I
CHỈ TIÊU GIẢM NGHEO NĂM 2023
(Kèm theo Kế hoạch số **76** /KH-UBND ngày **27**/4/2023 của UBND tỉnh)

TT	Địa phương	Tổng số hộ toàn địa phương	Giảm hộ nghèo		Giảm hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
1	TP. Thái Nguyên	87.645	64	0,07	42	0,05
2	TP. Sông Công	18.475	51	0,28	24	0,13
3	TP. Phổ Yên	43.616	163	0,37	111	0,25
4	Huyện Phú Bình	39.201	229	0,58	113	0,29
5	Huyện Phú Lương	27.508	192	0,70	83	0,30
6	Huyện Đại Từ	51.307	770	1,50	180	0,35
7	Huyện Đồng Hỷ	24.369	390	1,60	113	0,46
8	Huyện Định Hóa	26.497	856	3,23	554	2,09
9	Huyện Võ Nhai	17.793	650	3,66	126	0,71
	Toàn tỉnh	336.411	3.365	1	1.346	0,4

Phụ lục II
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA GIÁM NGHEỒ BỀN VỮNG NĂM 2023
(Kèm theo Kế hoạch số 75 /KH-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án, hoạt động	Tổng cộng NSTW+NSDP	NSTW				Tổng NSDP đối ứng				Trong đó			
			Tổng		Trong đó		Đối ứng		Đối ứng		Đối ứng		Đối ứng	
			Tổng	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	Đổi ứng cho các sở, ngành	Cấp huyện	Hỗ trợ của tỉnh cho cấp huyện	NS huyện đối ứng			
1		3=4+7+8	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	10=11+12	11	12			
1	Dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	27.716	24.102		24.102		3.614	723	2.891	1.358	1.533			
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	16.095	13.997		13.997		2.098	289	1.809	829	980			
2.1	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	12.225	10.631		10.631		1.594	239	1.355	637	718			
2.2	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	3.870	3.366		3.366		504	50	454	192	262			
3	Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	23.216	20.188	3.656	16.532	548	2.480	1.222	1.258	550	708			
3.1	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	11.118	9.668		9.668		1.450	1.016	434	183	251			
3.2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ việc làm bền vững	12.098	10.520	3.656	6.864	548	1.030	206	824	367	457			
4	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	9.499	8.258		8.258		1.241	739	502	236	266			
4.1	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	4.025	3.500		3.500		525	525						
4.2	Tiêu dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	5.474	4.758		4.758		716	214	502	236	266			
5	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	7.511	6.530		6.530		981	393	588	276	312			
5.1	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	5.209	4.530		4.530		679	273	406	190	216			
5.2	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	2.302	2.000		2.000		302	120	182	86	96			
	TỔNG CỘNG	84.037	73.075	3.656	69.419	548	10.414	3.366	7.048	3.249	3.799			